

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						215 985	91 774	124 211			
I		CẢNG CHÍNH						42 236	3 914	38 322			
		Tàu đã làm hàng (trong cầu)						4 700	3 914	786			
1		VT KDT VINACOMIN	04/05	642/04	19/05	BN 2269	CỤC XỎ 1C	1 000	995	5	06/05	TD	GIA HẠN L2
2		CROMIT THANH HOÁ	06/05	830/05	21/05	BN 1718	BÚN 3B	1 450	1 442	8	06/05	TD	THAY TBGT SỐ 615/3 NGÀY 29/4/2025
3		CP THẮNG CƯỜNG	06/05	825/05	21/05	HN 2089	CỤC 4A.1	1 250	1 244	6	06/05		MỐN:1,244,1
4		VTRACO	05/05	817/05	20/05	BN 1309	CỤC XỎ 1C	1 000	233	767	DỖ	TD	
		Tàu đã làm lệnh (trong cầu)						37 536		37 536			
1		KDT BẮC THÁI	29/04	572/04	30/04	HD 2095	CÁM 1	1 988		1 988		TD	GIA HẠN L1
2		KDT BẮC THÁI	29/04	573/04	30/04	BN 2022	CÁM 2A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
3		KDT BẮC THÁI	29/04	574/03	30/04	BN 1958	CÁM 4A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
4		CROMIT THANH HOÁ	30/04	614/04	29/04	BN 2565	BÚN 3A	1 958		1 958		TD	GIA HẠN L1
5		CROMIT THANH HOÁ	30/04	615/04	29/04	BN 2395	BÚN 3B	1 969		1 969		TD	GIA HẠN L1
6		KDT BẮC THÁI	16/05	777/04	02/05	BN 1089	CỤC XỎ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
7		CP THAN SÔNG HỒNG	05/05	780/04	20/05	BN 2006	CỤC XỎ 1C	1 048		1 048		TD	GIA HẠN L1
8		DTTM DV VINACOMIN	01/05	805/05	15/05	BN 1758	CỤC XỎ 1C	1 030		1 030		TD	
9		CP VTT VINACOMIN	02/05	808/05	16/05	BN 0988	CỤC XỎ 1C	1 030		1 030		TD	
10		DTM TM DV VINACOMIN	02/05	809/05	16/05	BN 1826	CỤC XỎ 1C	1 020		1 020		TD	
11		ĐẠM HÀ BẮC	03/05	813/05	18/05	TD 19-3	CÁM 4A.1	2 300		2 300			
12		XD CN MỎ	04/05	815/05	19/05	BN 1459	CỤC XỎ 1C	1 000		1 000		TD	
13		DVVT QUẢNG NINH	05/05	816/05	20/05	BN 0719	CỤC XỎ 1C	1 100		1 100		TD	
14		CP HẮNG HẢI VN	05/05	818/05	20/05	BN 2616	BÚN 3A	1 700		1 700		TD	
15		KDT NINH BÌNH	06/05	821/05	21/05	HD 2876	CÁM 4B.1	2 230		2 230		PTCB	
16		ĐẠM HÀ BẮC	06/05	822/05	21/05	QN 4114	CÁM 4A.1	1 700		1 700			
17		ĐẠM HÀ BẮC	06/05	823/05	21/05	QN 1043	CÁM 4A.1	2 400		2 400			
18		ĐẠM HÀ BẮC	06/05	824/05	21/05	HN 1988	CÁM 4A.1	3 800		3 800			
19		CP VTT VINACOMIN	06/05	826/05	21/05	HD 1866	BÚN 3B	1 969		1 969		TD	
20		ĐT TMDV VINACOMIN	06/05	827/05	21/05	BN 1997	CỤC XỎ 1C	1 050		1 050		TD	
21		CROMIT THANH HOÁ	06/05	831/05	21/05	BN 1969	BÚN 3B	2 204		2 204		TD	THAY TBGT SỐ 614/03 NGÀY 29/04/2025
22		ĐT TMDV VINACOMIN	06/05	832/05	21/05	BN 2122	CÁM 4B.1	2 000		2 000		TD	
23		THAN SÔNG HỒNG	06/05	834/05	21/05	BN 1858	CỤC XỎ 1C	1 040		1 040		TD	
		Tàu chuyển tải						73 800	37 945	35 855			

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 07 THÁNG 05 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		Tàu đang làm hàng						51 000	37 945	13 055			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	27/04	768-B/04		QUANG VINH DIAMOND	CẨM 6A.14	23 000	20 999	2 001	DỖ		TTCO: 11.999,44 - CLM: 11.000
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	01/05	804/04		HẢI NAM 39	CẨM 6A.1	28 000	16 946	11 054	DỖ		TTHG: 23.000 - KVCP:5.800
		Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)						22 800		22 800			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	06/05	820/05		VIỆT THUẬN 235-01	CẨM 5A.10	22 800		22 800			
II		KHO G9-HÓA CHẤT						24 198	11 507	12 691			
		Tàu đã làm hàng						11 858	11 507	351			
1		MIỀN TRUNG	06/5	183	21/5	VIỆT TRUNG 69	CẨM 8A	2 000	1 941	59	06/5	TD	
2		CẦU ĐUÔNG	06/5	187	21/5	NB - 2926	CẨM 8A	1 536	1 528	8	06/5	TD	
3		MIỀN BẮC	06/5	188	21/5	BN - 2616	CẨM 7C	1 700	1 692	8	06/5	PT CB	
4		MIỀN BẮC	06/5	189	21/5	BN - 2112	CẨM 7C	1 200	1 191	9	06/5	PT CB	
5		CP VT&KD THAN	04/5	94	19/5	BN - 1348	CỤC 1B	993	985	8	06/5	TD	
6		CP DVVT QNINH	05/5	129	20/5	BN - 1089	CỤC 1B	1 000	987	13	06/5	TD	
7		CP DVVT QNINH	04/5	67	19/5	BN - 2566	CỤC 8C	1 700	1 683	17	06/5	TD	
8		MIỀN BẮC	06/5	203	21/5	NB - 6039	CẨM 7B	1 729	1 500	229	DỖ	PT CB	
		Tàu đã làm lệnh						12 340		12 340			
1		SÔNG HỒNG	05/5	148	20/5	BN - 2397	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	
2		THANH HOÁ	05/5	151	20/5	NB - 8881	CỤC 1A	700		700		TD	
3		SÔNG HỒNG	06/5	160	21/5	BN - 1865	CỤC 1B	1 020		1 020		TD	
4		MIỀN BẮC	06/5	191	21/5	BN - 2189	CẨM 7C	1 400		1 400		PT CB	
5		MIỀN BẮC	06/5	192	21/5	BN - 1746	CẨM 7C	1 050		1 050		PT CB	
6		CP HẢNG HẢI VN	06/5	208	21/5	BN - 1336	CỤC 1B	1 020		1 020		TD	THAY TB 1509/4
7		CP ĐTTM&DV	06/5	209	21/5	BN - 2646	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
8		CP DVVT QNINH	06/5	210	21/5	BN - 0719	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	
9		CP DVVT QNINH	06/5	226	21/5	BN - 2096	CẨM 8A	1 500		1 500		TD	
10		CP DVVT QNINH	06/5	227	21/5	BN - 1936	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
11		CP DVVT QNINH	06/5	228	21/5	BN - 2222	CẨM 8A	1 600		1 600		TD	
III		KHO BẢO NGUYỄN						3 500	-	3 500			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu đã làm lệnh						3 500		3 500			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	02/05	1 247	15/05	HN 1809	CẨM 5B.14	3 500		3 500			
IV		KHO CẢNG KM6						19 251	12 081	7 170			

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 07 THÁNG 05 NĂM 2025

[illegible]

|

|

|

|